

Số/No: 1129/NCTS-CBTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025
Ha Noi, 20 October 2025

Kính gửi/ To:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of organisation*: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company*.

- Mã chứng khoán/ *Stock Code* : NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of head office*: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai International Airport, Noi Bai commune, Ha Noi City*.
- Điện thoại/ *Telephone*: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: hieuhx.acc@noibaicargo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*: Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2025/ *Financial Statements for the first 9 months of 2025*.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn/ *This information is disclosed on the company's website on 20 October 2025 at the link: ncts.vn*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information*.

Người ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2025/ *Financial Statements for the first 9 months of 2025*.


Hồ Xuân Hiếu

Số/No: 1128/NCTS-CBTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025
Ha Noi, 20 October 2025

Kính gửi/ To:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Thông tin chung/General Information:

- Tên tổ chức/Name of organisation: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company.*
- Mã chứng khoán/Stock Code: NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/Address of head office: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai International Airport, Noi Bai commune, Ha Noi City.*
- Điện thoại/Telephone: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: hieuhx.acc@noibaicargo.com.vn
- Website: ncts.vn
- Sàn giao dịch/Exchange: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh Stock Exchange (HoSE).*

2. Nội dung thông tin công bố/Information disclosure content:

NCT giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh/ *NCT explains the fluctuations in production and business results.*

Ngày 20/10/2025, NCT thực hiện công bố Báo cáo tài chính cho kỳ từ 01/01/2025 đến 30/09/2025. Tăng trưởng kinh tế (GDP) của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2025 tăng 7,85% so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, hoạt động xuất nhập khẩu tăng trưởng mạnh, các hãng hàng không do NCTS phục vụ đều có tăng trưởng. Do vậy, sản lượng qua Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài nói chung và sản lượng hàng hóa phục vụ của Công ty nói riêng trong 9 tháng đầu năm 2025 tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2024./ *On 20 October 2025, NCT disclosure Financial Statements for the period from 01 January 2025 to 30 September 2025. Vietnam's economic growth (GDP) in the first 9 months of 2025 increased by 7.85% compared to the same period last year. Accordingly, industrial production and import and export, showed signs of improvement, airlines served by the Company good growth. That caused the output through Noi Bai International Airport in general and the output of goods served by the Company in the first in the first 9 months of 2025 grew well compared to the same period in 2024.*



Theo đó, với tổng sản lượng 9 tháng đầu năm 2025 của Công ty tăng xấp xỉ 12,4%, cùng với chính sách giá dẫn đến tổng doanh thu tăng 31,8% và lợi nhuận sau thuế tăng 39,5% so với cùng kỳ năm trước. *Therefore, with the Company's total output in the first 9 months of 2025 increasing by 12.4%, together with the pricing policy, resulting in a 31.8% increase in total revenue and a 39.5% increase in after-tax profit over the same period last year.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

Trân trọng cảm ơn/ *Best regards!*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu văn thư/Archive at Admin offices.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR 

Nguyễn Duy Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên	Thôi tham gia từ 20/06/2025
Ông Vũ Thành Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm từ 20/06/2025

Ban Kiểm soát

Bà Trần Mai Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ 20/06/2025
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban	Thôi tham gia từ 20/06/2025
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên	

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên
---------------------------	------------

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Xuân Hiếu	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 

Nguyễn Duy Việt

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		827.002.071.349	518.817.831.800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	126.157.087.528	134.153.298.000
1. Tiền	111		76.157.087.528	24.153.298.000
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	110.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		596.668.740.274	306.344.740.274
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11	596.668.740.274	306.344.740.274
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.072.100.276	74.778.897.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	74.711.072.210	70.236.824.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	17.648.689.588	1.193.037.735
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.469.684.397	3.776.365.799
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(757.345.919)	(427.330.325)
IV. Hàng tồn kho	140		3.039.591.999	3.161.811.633
1. Hàng tồn kho	141	9	3.039.591.999	3.161.811.633
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.064.551.272	379.084.484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.064.551.272	379.084.484
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		206.483.467.773	222.056.969.877
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.153.596.000	1.073.596.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.153.596.000	1.073.596.000
II. Tài sản cố định	220		95.295.051.856	91.161.688.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	87.874.669.194	81.626.097.530
- Nguyên giá	222		376.322.795.686	374.077.491.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(288.448.126.492)	(292.451.393.540)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.420.382.662	9.535.590.604
- Nguyên giá	228		24.249.871.427	24.249.871.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.829.488.765)	(14.714.280.823)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.985.219.917	64.772.085.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	44.985.219.917	64.772.085.743
TỔNG TÀI SẢN	270		1.033.485.539.122	740.874.801.677

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/09/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		237.254.808.995	182.501.511.839
I. Nợ ngắn hạn	310		221.451.386.763	168.421.880.785
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	27.848.815.058	28.521.079.682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		272.435.177	819.007.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	46.029.020.698	35.607.114.991
4. Phải trả người lao động	314		81.334.917.346	87.680.225.458
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	36.374.939.989	6.897.560.559
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	14.047.247.568	3.469.198.080
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.544.010.927	5.427.694.802
II. Nợ dài hạn	330		15.803.422.232	14.079.631.054
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	15.748.661.025	13.944.914.211
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	54.761.207	134.716.843
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		796.230.730.127	558.373.289.838
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	796.230.730.127	558.373.289.838
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		534.535.040.497	296.677.600.208
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		270.381.136.583	30.236.149.313
- LNST CPP kỳ này	421b		264.153.903.914	266.441.450.895
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.033.485.539.122	740.874.801.677

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Lũy kế	
					Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	317.598.481.991	238.552.115.836	839.250.401.054	643.101.287.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		317.598.481.991	238.552.115.836	839.250.401.054	643.101.287.405
4. Giá vốn hàng bán	11	22	183.424.585.876	134.058.312.044	461.840.550.549	353.159.733.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.173.896.115	104.493.803.792	377.409.850.505	289.941.553.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	31.924.734.450	19.456.192.925	40.285.361.986	25.627.636.871
7. Chi phí tài chính	22	24	30.502.037	111.714.463	73.718.399	158.820.784
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	5.200.488.429	4.871.931.391	16.703.118.043	12.980.914.464
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	26.807.984.808	28.258.434.930	79.167.589.563	68.474.908.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		134.059.655.291	90.707.915.933	321.750.786.486	233.954.546.451
11. Thu nhập khác	31		2.140.098.971	2.237.037	2.140.777.648	2.343.684
12. Chi phí khác	32		11.932.112	256.104.147	28.677.895	256.106.502
13. Lợi nhuận khác	40		2.128.166.859	(253.867.110)	2.112.099.753	(253.762.818)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		136.187.822.150	90.454.048.823	323.862.886.239	233.700.783.633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	21.897.501.162	14.891.005.830	59.788.937.961	44.221.010.729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(53.751.081)	98.144.040	(79.955.636)	162.356.922
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		114.344.072.069	75.464.898.953	264.153.903.914	189.317.415.982
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	4.370	2.884	10.095	7.235
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Chi tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	323.862.886.239	233.700.783.633
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02	24.029.982.296	22.025.567.643
- Các khoản dự phòng	03	330.015.594	-
- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(249.885.158)	(822.073.990)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(39.371.688.380)	(24.608.185.732)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	308.601.310.591	230.296.091.554
- Tăng/ Giảm các khoản phải thu	09	(22.002.005.328)	(856.828.404)
- Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10	122.219.634	(128.141.934)
- Tăng/ Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	57.991.511.130	52.979.495.051
- Tăng/ Giảm chi phí trả trước	12	17.101.399.038	(56.960.473.678)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(51.431.287.936)	(62.425.071.632)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(16.180.147.500)	(6.441.056.000)
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	294.202.999.629	156.464.014.957
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49.819.491.381)	(16.086.668.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(681.774.000.000)	(444.880.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	391.450.000.000	409.920.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	37.742.997.782	25.567.957.870
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(302.400.493.599)	(25.478.710.130)

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(130.871.284.134)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	-	(130.871.284.134)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.197.493.970)	114.020.693
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	134.153.298.000	46.799.291.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	201.283.498	637.765.138
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	126.157.087.528	47.551.077.436

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS „JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 13/10/2025. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2025 là 808 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không.

Chi tiết:

- + Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
- + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
- + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- + Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- + Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển.

- Các ngành nghề khác:

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chuyển phát Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cung ứng lao động tạm thời; Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2024 và số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán/kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

4.9 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoặc hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu, doanh thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam).

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024.

Theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/06/2025.

Theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	311.322.476	369.715.092
- Tiền gửi ngân hàng	75.845.765.052	23.783.582.908
- Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	126.157.087.528	134.153.298.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	74.711.072.210	(757.345.919)	70.236.824.200	(427.330.325)
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam -	11.857.360.831	-	21.141.384.208	-
- Etihad Airways (EY)	20.823.225.788	-	3.684.412.072	-
- Phải thu khách hàng khác	42.030.485.591	(757.345.919)	45.411.027.920	(427.330.325)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	74.711.072.210	(757.345.919)	70.236.824.200	(427.330.325)

Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30.3)

12.385.789.321 (197.868.981) 21.614.353.544 (427.330.325)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	6.248.074.097	-	3.776.365.799	-
- Tạm ứng	206.500.000	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	5.349.436.655	-	3.720.746.057	-
- Phải thu khác	692.137.442	-	55.619.742	-
Dài hạn	1.153.596.000	-	1.073.596.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.153.596.000	-	1.073.596.000	-
Cộng	7.401.670.097	-	4.849.961.799	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Ngắn hạn	17.648.689.588	1.193.037.735
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	13.935.240.000	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sen Đỏ	884.476.297	124.428.534
- Công ty TNHH Kinh doanh ô tô NISU	1.524.619.091	-
- Công ty TNHH Hà Minh Tuấn	-	786.149.951
- Đối tượng khác	1.304.354.200	282.459.250
Dài hạn	-	-
Cộng	17.648.689.588	1.193.037.735

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.034.791.999	-	3.131.011.633	-
- Công cụ, dụng cụ	4.800.000	-	30.800.000	-
Cộng	3.039.591.999	-	3.161.811.633	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	3.064.551.272	379.084.484
- Chi phí trả trước mặt bằng	2.948.865.180	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	115.686.092	379.084.484
Dài hạn	44.985.219.917	64.772.085.743
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	42.228.207.560	61.230.900.962
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	1.048.098.877	1.023.221.785
- Chi trả trước dài hạn khác	1.708.913.480	2.517.962.996
Cộng	48.049.771.189	65.151.170.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	596.668.740.274	-	596.668.740.274	306.344.740.274
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm	596.668.740.274	-	596.668.740.274	306.344.740.274
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(*)	65.049.600.000	-	(*)	- (*)
Cộng	661.718.340.274	-	-	371.394.340.274

(*) Tại ngày 30/09/2025, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 11.019.401 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 9,993%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Trong kỳ, ALS trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ là 25% Vốn điều lệ bằng tiền, tương đương số tiền 27.548.502.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	23.120.166.299	85.364.027.035	215.080.929.003	50.512.368.733	374.077.491.070
- Mua trong kỳ	-	5.373.761.832	22.081.202.368	708.381.818	28.163.346.018
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(24.831.836.445)	(1.086.204.957)	(25.918.041.402)
Tại 30/09/2025	23.120.166.299	90.737.788.867	212.330.294.926	50.134.545.594	376.322.795.686
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	18.688.801.198	63.972.005.173	168.465.593.737	41.324.993.432	292.451.393.540
- Khấu hao trong kỳ	1.734.012.477	4.626.154.392	11.514.279.420	4.040.328.065	21.914.774.354
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(24.831.836.445)	(1.086.204.957)	(25.918.041.402)
Tại 30/09/2025	20.422.813.675	68.598.159.565	155.148.036.712	44.279.116.540	288.448.126.492
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	4.431.365.101	21.392.021.862	46.615.335.266	9.187.375.301	81.626.097.530
Tại 30/09/2025	2.697.352.624	22.139.629.302	57.182.258.214	5.855.429.054	87.874.669.194

Tại ngày 30/09/2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 167.613.723.681 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2025	24.249.871.427	24.249.871.427
- Mua trong kỳ	-	-
Tại 30/09/2025	24.249.871.427	24.249.871.427
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2025	14.714.280.823	14.714.280.823
- Khấu hao trong kỳ	2.115.207.942	2.115.207.942
Tại 30/09/2025	16.829.488.765	16.829.488.765
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	9.535.590.604	9.535.590.604
Tại 30/09/2025	7.420.382.662	7.420.382.662

Tại ngày 30/09/2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.113.685.250 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	27.848.815.058	28.521.079.682
- Công ty CP Đầu tư và phát triển du lịch Hà Việt	5.422.112.041	3.128.755.600
- Hoàng Thị Mỹ	-	611.052.446
- Công ty TNHH Phần mềm Hicas	-	2.030.000.000
- Chi nhánh CTCP DV Du lịch Bến Thành tại Hà Nội	3.274.733.200	610.000.000
- Công ty CP Cơ khí xây dựng và TM Nội Bài	481.510.068	4.964.171.640
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	652.894.616	582.665.260
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty Cảng HKVN - CTCP	41.078.950	822.594.080
- Phải trả cho các đối tượng khác	23.439.677.174	20.334.242.782
Dài hạn	-	-
Cộng	27.848.815.058	28.521.079.682
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 30.3)</i>	<i>646.755.207</i>	<i>792.499.823</i>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	36.374.939.989	6.897.560.559
- Thù lao HĐQT/BKS	-	211.040.000
- Chi phí gửi điện sítá	50.000.000	45.000.000
- Chi phí trích trả ALS	-	2.302.484.966
- Phụ cấp độc hại	1.153.088.000	471.148.481
- Dịch vụ xếp dỡ	-	3.762.262.500
- Dự tính chi khác	35.171.851.989	105.624.612
Dài hạn	-	-
Cộng	36.374.939.989	6.897.560.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	Giá trị/ Số có khả	Giá trị/ Số có khả
	năng trả nợ	năng trả nợ
	VND	VND
Ngắn hạn	14.047.247.568	3.469.198.080
- Đoàn phí công đoàn	1.463.198.035	1.103.704.371
- Cổ tức phải trả	2.219.391.668	2.219.391.668
- Đảng phí thu hộ	28.683.494	26.934.541
- Các khoản phải trả khác	10.335.974.371	119.167.500
Dài hạn	15.748.661.025	13.944.914.211
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.748.661.025	13.944.914.211
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	29.795.908.593	17.414.112.291

17. TÀI SẢN VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	54.761.207	134.716.843
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	273.806.033	673.584.216
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp bằng tiền trong kỳ	Tại 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	35.607.114.991	89.134.910.356	78.713.004.649	46.029.020.698
- Thuế giá trị gia tăng	1.027.185.431	24.634.229.859	22.533.323.894	3.128.091.396
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.473.962.423	59.788.937.961	51.431.287.936	42.831.612.448
- Thuế thu nhập cá nhân	105.967.137	4.450.450.788	4.487.101.071	69.316.854
- Thuế nhà thầu	-	59.151.592	59.151.592	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	199.140.156	199.140.156	-
	Tại 01/01/2025	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-	22.833.084.510	22.833.084.510	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2024	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	171.706.732.340	433.402.421.970
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	266.441.450.895	266.441.450.895
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2023	-	-	-	(10.641.923.027)	(10.641.923.027)
- Trả cổ tức còn lại năm 2023	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
Tại 31/12/2024	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	296.677.600.208	558.373.289.838
Tại 01/01/2025	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	296.677.600.208	558.373.289.838
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	264.153.903.914	264.153.903.914
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2024 (*)	-	-	-	(26.296.463.625)	(26.296.463.625)
Tại 30/09/2025	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	534.535.040.497	796.230.730.127

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 0125/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2025, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT&BKS năm 2024 số tiền lần lượt là 26.111.803.625 đồng và 184.660.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Tổng số vốn đã góp			
	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
	vốn đã góp VND	vốn góp %	vốn đã góp VND	vốn góp %
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
- America LLC (*)	32.238.500.000	12,32%	28.010.500.000	10,70%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
- Vốn góp của các đối tượng khác	66.900.400.000	25,57%	71.128.400.000	27,18%
Cộng	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

(*) Theo danh sách chốt cổ đông ngày 22/05/2025 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	130.871.284.134

19.4 Cổ phiếu

	Tại 30/09/2025 CP	Tại 01/01/2025 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	708.381,55	287.423,57

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa hàng không	277.751.410.220	200.664.805.045
- Doanh thu hỗ trợ hàng hóa	354.803.683.467	285.154.111.070
- Doanh thu lưu kho, bảo quản lạnh	98.379.656.893	74.549.562.675
- Doanh thu khác	108.315.650.474	82.732.808.615
Cộng	839.250.401.054	643.101.287.405
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 30.2)</i>	<i>46.695.699.602</i>	<i>39.950.343.068</i>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	461.840.550.549	353.159.733.848
Cộng	461.840.550.549	353.159.733.848

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	11.823.185.880	8.079.084.232
- Cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài DN	27.548.502.500	16.529.101.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	639.867.573	209.011.329
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	273.806.033	810.439.810
Cộng	40.285.361.986	25.627.636.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	49.797.524	158.820.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	23.920.875	-
Cộng	73.718.399	158.820.784

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	16.703.118.043	12.980.914.464
- Chi phí xúc tiến thương mại	16.703.118.043	12.980.914.464
Chi phí quản lý doanh nghiệp	79.167.589.563	68.474.908.729
- Chi phí nhân công	27.562.297.979	20.772.710.977
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.250.261.030	1.353.641.216
- Chi công cụ, dụng cụ	806.547.401	748.655.646
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.119.186.943	6.330.103.954
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	1.765.554.208	1.754.878.198
- Chi phí thuê tài sản	5.242.937.620	5.228.560.980
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.578.877.182	3.243.081.129
- Chi phí khác	30.841.927.200	29.043.276.629
Cộng	95.870.707.606	81.455.823.193

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	(134.716.843)	268.960
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do lãi đánh giá CLTG đánh giá lại cuối kỳ	-	162.087.962
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	54.761.207	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	(79.955.636)	162.356.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	323.862.886.239	233.700.783.633
Cộng:	2.991.691.888	4.745.156.127
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	587.200.000	496.800.000
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	673.584.216	-
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	1.730.907.672	4.248.356.127
Trừ:	(31.100.168.324)	(18.936.907.009)
- Cổ tức được nhận từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	(27.548.502.500)	(16.529.101.500)
- Chi phí nhiên liệu tồn trên xe cuối năm trước chuyển sang	(87.579.791)	-
- Chi phí phân bổ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	(3.190.280.000)	(1.596.020.897)
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	-	(1.344.802)
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	(273.806.033)	(810.439.810)
Thu nhập chịu thuế	295.754.409.803	219.509.032.751
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	59.150.881.961	43.901.806.550
- Thuế TNDN nộp theo Biên bản KTNN năm 2024	638.056.000	319.204.179
Thuế TNDN trong kỳ	59.788.937.961	44.221.010.729

28. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.165.732	26.165.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	264.153.903.914	189.317.415.982
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	264.153.903.914	189.317.415.982
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	10.095	7.235

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Chi nhánh của Viags-TCT
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Có vốn đầu tư của Công ty mẹ
- America LLC	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**30.2 Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Doanh thu các bên liên quan	46.695.699.602	39.950.343.068
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	44.416.247.835	37.903.432.728
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	-	94.992.073
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	1.761.689.346	1.288.705.618
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	241.694.099	286.858.470
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	114.854.192	112.656.431
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	76.787.325	164.152.810
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	6.511.500	24.857.268
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	77.915.305	74.687.670
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	5.378.329.592	4.705.769.170
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	2.713.283.457	1.958.152.940
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	225.188.400	265.200.800
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	2.255.857.735	2.275.415.430
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	184.000.000	207.000.000
	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	85.135.025.000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	72.127.005.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (Nasco)	-	9.138.245.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	-	3.869.775.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.3 Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Phải thu của bên liên quan	12.385.789.321	21.614.353.544
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	11.857.360.831	21.141.384.208
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	307.664.163	307.664.163
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	163.189.192	97.520.274
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	20.832.666	31.717.734
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	36.742.469	36.067.165
Phải trả cho bên liên quan	646.755.207	792.499.823
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags - CN Nội Bài)	4.415.024	21.890.880
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	328.693.916	423.797.572
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags)	313.646.267	346.811.371
Đặt cọc, ký quỹ	320.000.000	320.000.000
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY
FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE PERIOD FROM 01/01/2025 TO 30/09/2025

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 3
BALANCE SHEET	4 - 5
INCOME STATEMENT	6
CASH FLOW STATEMENT	7 - 8
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	9 - 31

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents this report together with the Company's financial statements for the period from 01/01/2025 to 30/09/2025.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Management and Board of Directors of the Company who held office during the period from 01/01/2025 to 30/09/2025 and to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Ho Quang Tuan	Chairman	
Mr. Nguyen Giang Tien	Member	
Mr. Nguyen Duy Viet	Member	
Mr. Nguyen Thanh Duong	Member	
Mr. Dang Ngoc Truong	Member	Dismissed from 20/6/2025
Mr. Vu Thanh Dat	Member	Appointment from

Supervisory Board

Mr. Dinh Hong Son	Chief Supervisor	Dismissed from 20/6/2025
Mr. Tran Mai Hanh	Chief Supervisor	Appointment from 20/6/2025
Mr. Vu Xuan Manh	Member	
Mr. Nguyen Van Tan	Member	

Internal Audit Sub-committee

Ms. Nguyen Thi Hong Phuong	Member
----------------------------	--------

Board of Directors and Chief Accountant

Mr. Nguyen Duy Viet	General Director
Mr. Dinh Trong Son	Deputy General Director
Mr. Nguyen Quoc Hung	Deputy General Director
Mr. Nguyen Viet Dung	Deputy General Director
Ms. Ho Xuan Hieu	Chief Accountant

EVENTS SUBSEQUENT TO THE BALANCE SHEET DATE

The Board of Directors confirms that, there have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments to or disclosures to be made in the financial statements.

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONTINUED)
BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the financial statements for the period from 01/01/2025 to 30/09/2025, which give a true and fair view of the financial position of the Company and of its results and cash flows for the year.

In preparing those financial statements, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business;
- Establishing and implementing an internal control system effectively to limit the risk of material misstatement due to fraud or error in preparing and presenting the Financial Statements.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate accounting system, and related legal regulations in Vietnam. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

OTHER COMMITMENTS

The Board of Directors commits that the Company shall not violate any information disclosure obligations under Circular No.96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 and Circular No.68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Ministry of Finance on information disclosure on the securities market.

For and on behalf of the Board of Directors, 



Nguyen Duy Viet
General Director
Hanoi, 20 Oct 2025

BALANCE SHEET
As at 30 Sep 2025

ASSETS	Code	Note	Tại 30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
A- CURRENT ASSETS	100		827,002,071,349	518,817,831,800
I. Cash and cash equivalents	110	5	126,157,087,528	134,153,298,000
1. Cash	111		76,157,087,528	24,153,298,000
2. Cash equivalents	112		50,000,000,000	110,000,000,000
II. Short-term financial investments	120		596,668,740,274	306,344,740,274
3. Held to maturity investments	123	11	596,668,740,274	306,344,740,274
III. Short-term receivables	130		98,072,100,276	74,778,897,409
1. Short-term trade accounts receivable	131	6	74,711,072,210	70,236,824,200
2. Short-term advances to suppliers	132	8	17,648,689,588	1,193,037,735
6. Other short-term receivables	136	7	6,469,684,397	3,776,365,799
7. Provision for receivables	137	6	(757,345,919)	(427,330,325)
IV. Inventories	140		3,039,591,999	3,161,811,633
1. Inventories	141	9	3,039,591,999	3,161,811,633
V. Other current assets	150		3,064,551,272	379,084,484
1. Short-term prepayment	151	10	3,064,551,272	379,084,484
B. NON-CURRENT ASSETS	200		206,483,467,773	222,056,969,877
I. Long-term receivables	210		1,153,596,000	1,073,596,000
6. Other long-term receivables	216	7	1,153,596,000	1,073,596,000
II. Fixed assets	220		95,295,051,856	91,161,688,134
1. Tangible fixed assets	221	12	87,874,669,194	81,626,097,530
- Cost	222		376,322,795,686	374,077,491,070
- Accumulated depreciation(*)	223		(288,448,126,492)	(292,451,393,540)
3. Intangible fixed assets	227	13	7,420,382,662	9,535,590,604
- Cost	228		24,249,871,427	24,249,871,427
- Accumulated amortization(*)	229		(16,829,488,765)	(14,714,280,823)
IV. Long-term unfinished assets	240		-	-
V. Long-term financial investments	250		65,049,600,000	65,049,600,000
3. Investments in other entities	253	11	65,049,600,000	65,049,600,000
VI. Other non-current assets	260		44,985,219,917	64,772,085,743
1. Long-term prepayment	261	10	44,985,219,917	64,772,085,743
TOTAL ASSETS	270		1,033,485,539,122	740,874,801,677

BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 30 Sep 2025

RESOURCES	Mã số	Note	Tại 30/09/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
C. LIABILITIES	300		237,254,808,995	182,501,511,839
I. Current liabilities	310		221,451,386,763	168,421,880,785
1. Short-term trade accounts payable	311	14	27,848,815,058	28,521,079,682
2. Short-term advances from customers	312		272,435,177	819,007,213
3. Taxes and amounts payable to State Budget	313	18	46,029,020,698	35,607,114,991
4. Payables to employees	314		81,334,917,346	87,680,225,458
5. Short-term accrued expenses	315	15	36,374,939,989	6,897,560,559
9. Other short-term payables	319	16	14,047,247,568	3,469,198,080
12. Bonus and welfare fund	322		15,544,010,927	5,427,694,802
II. Long-term liabilities	330		15,803,422,232	14,079,631,054
7. Other long-term payables	337	16	15,748,661,025	13,944,914,211
11. Deferred income tax payable	341	17	54,761,207	134,716,843
D- OWNERS' EQUITY	400		796,230,730,127	558,373,289,838
I. Owners' equity	410	19	796,230,730,127	558,373,289,838
1. Owners' equity	411		261,669,400,000	261,669,400,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		261,669,400,000	261,669,400,000
2. Share premium	412		38,369,630	38,369,630
5. Treasury shares (*)	415		(12,080,000)	(12,080,000)
11. Retained earnings	421		534,535,040,497	296,677,600,208
- Accumulated retained earnings brought	421a		270,381,136,583	30,236,149,313
- Retained earnings for the current period	421b		264,153,903,914	266,441,450,895
II. Other sources of funding and funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES	440		1,033,485,539,122	740,874,801,677

Hanoi, 20 Oct 2025

Prepared by



Nguyen Thi Thu Hien

Chief Accountant



Ho Xuan Hieu

General Director



The stamp is a red circular seal of NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES., JSC. It contains the text: "CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI", "THÀNH PHỐ HÀ NỘI", and "M.S.D.N: 0101640729".

Nguyen Duy Viet

INCOME STATEMENT
For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

Items	Code	Note	From 01/7/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/07/2024 to 30/09/2024 VND	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Gross sales of merchandise and services	01	21	317,598,481,991	238,552,115,836	839,250,401,054	643,101,287,405
	02		-	-	-	-
Net sales of merchandise and services	10		317,598,481,991	238,552,115,836	839,250,401,054	643,101,287,405
Cost of goods sold	11	22	183,424,585,876	134,058,312,044	461,840,550,549	353,159,733,848
Gross profit from sale of merchandise and services	20		134,173,896,115	104,493,803,792	377,409,850,505	289,941,553,557
Financial income	21	23	31,924,734,450	19,456,192,925	40,285,361,986	25,627,636,871
Financial expenses	22	24	30,502,037	111,714,463	73,718,399	158,820,784
-Of which: Interest expense	23		-	-	-	-
Selling expenses	25		5,200,488,429	4,871,931,391	16,703,118,043	12,980,914,464
General and administrative expenses	26		26,807,984,808	28,258,434,930	79,167,589,563	68,474,908,729
Operating profit	30		134,059,655,291	90,707,915,933	321,750,786,486	233,954,546,451
Other income	31		2,140,098,971	2,237,037	2,140,777,648	2,343,684
Other expenses	32		11,932,112	256,104,147	28,677,895	256,106,502
Profit from other activities	40		2,128,166,859	(253,867,110)	2,112,099,753	(253,762,818)
Net profit before tax	50		136,187,822,150	90,454,048,823	323,862,886,239	233,700,783,633
Current Corporate income tax expense	51	27	21,897,501,162	14,891,005,830	59,788,937,961	44,221,010,729
Deferred Corporate income tax expense	52	26	53,751,081	98,144,040	79,955,636	162,356,922
Net profit after tax	60		114,344,072,069	75,464,898,953	264,153,903,914	189,317,415,982
Basic earnings per share	70	29	4,370	2,884	10,095	7,235
Impairment loss on shares	71		-	-	-	-

Hanoi, 20 Oct 2025

Prepared by



Nguyen Thi Thu Hien

Chief Accountant



Ho Xuan Hieu

General Director



Nguyen Duy Viet

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

CASH FLOW STATEMENT

(Under the indirect method)

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

Items	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		323,862,886,239	233,700,783,633
2. Adjustments for:			-	-
- Depreciation and amortization	02		24,029,982,296	22,025,567,643
- Provisions	03		330,015,594	-
- Foreign exchange difference loss from revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04		(249,885,158)	(822,073,990)
- Gain from investing activities	05		(39,371,688,380)	(24,608,185,732)
3. Operating profit before movements in working capital	08		308,601,310,591	230,296,091,554
- Decrease in receivables	09		(22,002,005,328)	(856,828,404)
- Decrease/(Increase) in inventories	10		122,219,634	(128,141,934)
- Increase/(Decrease) in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11		57,991,511,130	52,979,495,051
- (Increase)/Decrease in prepaid expense	12		17,101,399,038	(56,960,473,678)
- Corporate income tax paid	15		(51,431,287,936)	(62,425,071,632)
- Other cash outflows (*)	17		(16,180,147,500)	(6,441,056,000)
* Net cash flows from operating activities	20		294,202,999,629	156,464,014,957
II. Cash flows from investing activities				
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		(49,819,491,381)	(16,086,668,000)
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other companies	23		(681,774,000,000)	(444,880,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies	24		391,450,000,000	409,920,000,000
7. Interest income, dividend and profit received	27		37,742,997,782	25,567,957,870
* Net cash from investing activities	30		(302,400,493,599)	(25,478,710,130)

(*) Other cash outflows are those payment from bonus and welfare funds.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

CASH FLOW STATEMENT (CONTINUED)

(Under the indirect method)

For the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

Items	Code	Note	From 01/01/2025	From 01/01/2024
			to 30/09/2025	to 30/09/2024
			VND	VND
<i>III. Cash flows from financing activities</i>			-	-
6. Dividends or profits paid to owners	36		-	(130,871,284,134)
* <i>Net cash from financing activities</i>	40		-	(130,871,284,134)
Net increase/(decrease) in cash and cash	50		(8,197,493,970)	114,020,693
Cash and cash equivalents at the beginning of the	60		134,153,298,000	46,799,291,605
Effect from changing foreign exchange rate	61		201,283,498	637,765,138
Cash and cash equivalents at the end of the period	70		126,157,087,528	47,551,077,436

Hanoi, 20 Oct 2025

Prepared by



Nguyen Thi Thu Hien

Chief Accountant



Ho Xuan Hieu

General Director



Nguyen Duy Viet

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***1. GENERAL INFORMATION****1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP**

Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company, abbreviated as NCTS JSC (hereinafter referred to as "the Company") is a joint-stock company that is incorporated and operates under Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 0101640729 dated 19 April 2005, amended for the 12th time on 13 Oct 2025 issued by Hanoi Department of Planning and Investment. The Company's head office is located at Noi Bai International Airport, Noi Bai commune, Hanoi City.

The charter capital as stated in the Business Registration Certificate is VND 261,669,400,000 divided into 26,166,940 shares at par value of VND 10,000 per share. Of which, Vietnam Airlines Corporation - JSC contributes VND 144,254,010,000, accounting for 55.13%, other shareholders contribute VND 117,415,390,000, accounting for 44.87%.

The number of employees as at 30 Sep 2025 is 808.

1.2 BUSINESS LINES

Trading in services of goods and other services related to the service of goods by air, sea and road.

1.3 PRINCIPAL BUSINESS ACTIVITIES

The Company's main line of business is Service activities incidental to air transportation. Detail:

- Passenger terminal operation service;
- Service of operating terminals, warehouses;
- Technical service for ground trade;
- Ground transportation service;
- Other services supporting for transportation.

Other professions: Real estate business, land use rights owned, used or rented; Cargo handling; Other transportation support activities: Other education not yet classified; Repair of machinery and equipment; Repair of electronic and optical equipment; Repair of electrical equipment, Repair and maintenance of transport equipment, Wholesale of motor vehicles and other motor vehicles; Maintenance and repair of motor vehicles and other motor vehicles; Sale of parts and accessories for motor vehicles and other motor vehicles; Wholesale of other machinery and equipment, Other specialized wholesale n.e.c; Freight transport by road: Warehousing and storage; Service activities incidental to land transportation: Advertising Delivery: Renting and leasing of motor vehicles; Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods without operator, Temporary employment agency activities, Photocopying, document preparation and other specialized office support activities; Other remaining business support service activities n.e.c.

1.4 NORMAL BUSINESS CYCLE

The normal business cycle of the Company is 12 months.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

1.5 STATEMENT OF COMPARABILITY IN THE FINANCIAL STATEMENTS

Comparative figures in the financial statements for the period from 01/01/2025 to 30/09/2025 are from the audited financial statements for the year ended 2024 and the financial statements for the period from 01/01/2024 to 30/09/2024, and which are totally comparable.

2. FINANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 FINANCIAL YEAR

The financial year of the Company begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year. The financial statements have been prepared for the period from 01/01/2025 to 30/09/2025.

2.2 ACCOUNTING CURRENCY

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on presentation and preparation of the Financial Statements.

3. ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

3.1 ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

The accompanying financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnam Corporate Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting System (Circular 200) and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular 200.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

3.2 COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The Board of Directors undertakes to comply with requirements of the accounting standards and Vietnam Corporate Accounting System issued together with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparing the Financial Statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.1 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent assets and liabilities at the reporting date and the reported amounts of revenues and expenses during for the period from 01/01/2025 to 30/09/2025. Actual results could differ from those estimates.

4.2 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at bank and short-term, highly liquid investments with an original maturity term not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

4.3 FINANCIAL INVESTMENTS

Held to maturity investment

Held-to-maturity investment includes term deposits and loans held to maturity date for collecting periodic interests and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including the purchase price and costs attributable to purchases of investments. Upon initial recognition, these investments are recognized at the recoverable amount. Interest from held-to-maturity investments upon purchase is recognized in the income statement on the accrual basis. Interest earned before the Company holds investments is deducted against the cost at the time of purchase.

In case where there is certain evidence that partial or whole investment cannot be recovered, and the loss is reliably measured, it will be recognized in financial expense in the year and directly deducted against the investment value.

Investment in capital instruments of other entities

Investment in capital instruments of other entities is capital contribution to other entities but the Company does not have the right to control or co-control and have significant influence on the investee.

Investment in capital instruments of other entities is initially recognized at cost, including the purchase price or capital contributions plus costs directly attributable to investments. Dividends and profits of periods before the investments are purchased are understated against such investments. Dividends and profits of periods after the investments are purchased are recognized into revenue. Dividends received in form of shares are monitored based on added shares, rather than recognized based on value of shares received.

Provision for losses of investments in capital instruments of other entities is made as follows:

- For investment in listed shares or the fair value of the investment is measured reliably, the making of provision is based on the market value of shares.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.3 FINANCIAL INVESTMENTS (CONTINUED)

- For investments which the fair value is not measured at the reporting time, provision is made based on losses of the investee with the amount equal to difference between paid-in capital of parties in other entities and actual owner's equity multiply by the contribution ratio of the Company over total paid-in capital of parties in other entities.

The increase or decrease in provision for losses of investments in capital instruments of other entities that must be made at the end of the financial year is recognized into financial expenses.

4.4 INVENTORIES

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises those that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition, namely purchase price, non-refundable taxes, stevedoring, loading and unloading, preservation cost, wastage norm and other costs directly attributable to purchase of inventories.

Inventories are accounted for under perpetual inventory method. The stock-out price of materials is calculated under the first in – first out method.

Provision for devaluation of inventories (if any) of the Company is made when there is certain evidence on impairment of net realizable value over cost of inventories. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. The increase or decrease in provision for devaluation of inventories that must be immediately made for at the year-end is accounted for in cost of goods sold in the year.

4.5 RECEIVABLES

Receivables are stated at net book value less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is conducted under the following principle:

- Trade receivables reflect commercial receivables arising from purchase and sale Transactions between the Company and the buyer – independent of the Company.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase and sale transactions.

Allowance for doubtful debts is made for each doubtful debt based on overdue aging of receivables or expected losses as follows:

For overdue receivables:

- 30% of value of receivables that are overdue from over 6 months to less than 1 year.
- 50% of value of receivables that are overdue from 1 year to less than 2 years.
- 70% of value of receivables that are overdue from 2 years to less than 3 years.
- 100% of value of receivables that are overdue from 3 years or more.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***4.5 RECEIVABLES (CONTINUED)**

Allowance for receivables that are not overdue but irrecoverable is made based on its expected losses.

The increase or decrease in allowance for doubtful debts that must be immediately made for at the year-end is accounted for in general and administrative expenses in the year.

4.6 FIXED ASSETS AND DEPRECIATION

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its intended use.

Costs arisen upon initial recognition are added to the cost of fixed assets if they are certain to generate economic benefits in the future resulted from use of such assets. The costs that do not satisfy the above conditions shall be recognized as operating costs during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

<i>Type of assets</i>	<i>Time of use (year)</i>
- Buildings, structures	10
- Machinery, equipment	05 - 10
- Transportation, stevedoring	06 - 10
- Office equipment	03 - 08

Intangible fixed assets include commodity software, data management software, accounting software, human resource management, inventory management software, etc. Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization on a straight-line basis over 5 years.

4.7 EXPENSES PAYABLE

Payables and accruals are recognized for those payable in the future relating to goods and services received. Accruals are recognized based on reasonable estimates of amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accruals and other payables is made under the following principle:

- Trade payables reflect commercial payables arising from purchase of goods, services and assets and the seller is independent of the Company.
- Accruals reflect those payable to goods and services received from the seller or provided to the buyer but not yet paid because of not being billed or inadequately supported and other accruals of employees relating to leave salary, other accrued operating expenses.
- Other payables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase and sale transactions, providing goods and services.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***4.8 PREPAYMENTS**

Prepayments include property rentals, multi-period rentals, tools and supplies disqualified for being fixed assets and original price of over 10 million dong, are considered to provide future economic benefits to the Company for more than one year. These expenditures have been capitalized as long-term prepayments and are allocated to the income statement over 2 years (for tools and supplies) or according to rental time (for rental expenses).

4.9 FOREIGN CURRENCY

Transactions arising in foreign currencies are translated at the exchange rate at the date of the transactions. Exchange rate differences arising from these transactions are recorded in financial income or financial expense in the financial year.

Balances of monetary items denominated in foreign currencies at the year-end are retranslated at the exchange rate prevailing on the balance sheet date. Foreign exchange difference gain/loss from retranslation of closing balances upon offsetting will be accounted for in financial income or financial expense.

The exchange rate used for translation of transactions denominated in foreign currency is the actual exchange rate at the transaction date. The actual exchange rate for transactions denominated in foreign currency is determined as follows:

- The exchange rate for recognizing receivable is the buying rate of the commercial bank where the Company appoints the customer to pay at the time of transaction. The exchange rate for recording debts is the selling exchange rate of the commercial bank where the enterprise intends to trade at the time of transaction. The exchange rate for recording asset purchases or other payments paid in foreign currency (not through accounts payable) is the buying rate of the commercial bank where the Company makes the payment.
- The exchange rate used for translation balance of foreign currencies deposited at banks is the buying exchange rate of the bank where the Company opens foreign currency account. For monetary items denominated in foreign currency classified as receivable, the exchange rate used is the buying exchange rate at the balance sheet date of the Bank where transactions of the Company are regularly made (Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank). For monetary items denominated in foreign currency classified as payables, the exchange rate used is the selling exchange rate at the balance sheet date of the Bank where transactions of the Company are regularly made (Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank)

4.10 OWNERS' EQUITY

Owners' equity is recognized as per paid-in equity.

Share premium is recognized as per the difference between the actual issuing price and the par value of shares for additional issue or re-issue of treasury shares. Costs directly attributable to additional issue shares or re-issue of treasury shares are understated against share premium.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***4.10 OWNERS' EQUITY (CONTINUED)**

Undistributed profit after tax is the amount of profit from the Company's activities after deducting adjustments due to retroactive application of accounting policy changes and retroactive adjustment of material errors of previous years

4.11 PROFIT DISTRIBUTION.

Retained earnings are profit from operations of the Company after deducting adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments to material misstatements of the previous years. Profit after tax is distributed to shareholders after fund deductions under the Company's Charter, laws and approval of the General Meeting of Shareholders.

Profit distribution to owners, shareholders is considered in terms of non-monetary items in the retained earnings that have effect on cash flows and payment of dividends/profits, such as gain on revaluation of contributed assets, gain on revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when being approved by the General Meeting of Shareholders.

4.12 RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSE*Revenue on sales of goods and services*

Revenue on sales of goods and services is recognized when risks, benefits and title are transferred to buyers; It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company and all costs directly attributable to the transactions are determined. The time of recognition of revenue is usually coincided with that of goods delivered, services rendered and billed to customers and payment accepted.

Financial income

Financial income is the profit shared (if any) from the investees of the Company, bank interests, bond interest. Bank interest is recognized on the accrual basis based on the balances of deposits and actual periodic interest rate. The shared profit is recognized when the Company has the right to receive dividends or profits from capital contribution.

Operating cost

Operating costs arising from business activities which are related to the revenue in the year, are aggregated as actually incurred and estimated for the proper financial year.

4.13 TAX AND PAYABLES TO THE STATE BUDGET*Value added tax (VAT)*

Revenue from providing services for international flights or Export Processing Enterprises (EPEs) are subjected to a tax rate of 0%; Revenue from providing services for domestic flights are subjected to a tax rate of 10%; Revenue of goods facilities services are subject to a tax rate of 10%; Other services are subjected to a tax rate of 10%.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.13 TAX AND PAYABLES TO THE STATE BUDGET (CONTINUED)

According to Resolution No. 110/2023/QH15 dated 29 November 2023 of the National Assembly and Decree No. 94/2023/ND-CP dated 28 December 2023 of the Government, some services of the Company are subject to a VAT reduction from 10% to 8% from 01 January 2024 to 30 June 2024

According to Resolution No. 142/2024/QH15 dated 29 June 2024 of the National Assembly and Decree No. 72/2024/ND-CP dated 30 June 2024 of the Government, some services of the Company are subject to a VAT reduction from 10% to 8% from 01 July 2024 to 31 December 2024.

According to Resolution No. 174/2024/QH15 dated 30 November 2024 of the National Assembly and Decree No. 180/2024/ND-CP dated 31 December 2024 of the Government, some services of the Company are subject to a VAT reduction from 10% to 8% from 01 January 2025 to 30 June 2025.

According to Resolution No. 204/2025/QH15 dated June 17, 2025, of the National Assembly and Decree No. 174/2025/ND-CP dated June 30, 2025, of the Government, the VAT rate on certain services provided by the Company will be reduced from 10% to 8% from July 1, 2025, to December 31, 2025.

Corporate Income Tax (CIT)

The current corporate income tax rate is 20%.

Taxable income is determined based on business operating results after adjusting for non-taxable income and non-deductible expenses. The determination of taxable profits and current corporate income tax expenses is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination depends on the inspection results of the competent tax authority.

Other taxes are made in accordance with the current regulations of the State.

Deferred corporate income tax is corporate income tax that will be refunded or payable in the future based on deductible or payable temporary differences.

Deferred income tax rate is 20%.

4.14 RELATED PARTIES

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions.

Accordingly, related parties of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company are Vietnam Airlines Corporation – Joint Stock Company; its subsidiaries; the Board of Directors and the Board of Management of the Company.

4.15 SEGMENT REPORTING

The company has major business activities related to the serving handling of goods, warehousing of goods, which are carried out in a common process and operate in a

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)*

single geographic area (Noi Bai International Airport, Noi Bai commune, Hanoi). Therefore, in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 - Segment Reporting, the Company needn't make segment reporting.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash	311,322,476	369,715,092
Cash at bank	75,845,765,052	23,783,582,908
Cash equivalents (*)	50,000,000,000	110,000,000,000
	126,157,087,528	134,153,298,000

(*) These are deposits with term of 3 months or less at commercial banks.

6. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	30/09/2025		01/01/2025	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
Short-term	74,711,072,210	(757,345,919)	70,236,824,200	(427,330,325)
Vietnam Airlines Corporation - JSC	11,857,360,831	-	21,141,384,208	-
Etihad Airways <EY>	20,823,225,788	-	3,684,412,072	-
Others	42,030,485,591	(757,345,919)	45,411,027,920	(427,330,325)
Long-term	-	-	-	-
	74,711,072,210	(757,345,919)	70,236,824,200	(427,330,325)
<i>In which, customer receivables are related parties (presented in Note No. 30.3)</i>	<i>12,385,789,321</i>	<i>(197,868,981)</i>	<i>21,614,353,544</i>	<i>(427,330,325)</i>

7. OTHER RECEIVABLES

	30/09/2025		01/01/2025	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
Short-term	6,248,074,097	-	3,776,365,799	-
- Advance	206,500,000	-	-	-
- Accrued interest receivable from term deposits	5,349,436,655	-	3,720,746,057	-
- Other receivables	692,137,442	-	55,619,742	-
Long-term	1,153,596,000	-	1,073,596,000	-
- Deposits, mortgages	1,153,596,000	-	1,073,596,000	-
	7,401,670,097	-	4,849,961,799	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

8. ADVANCES TO SUPPLIERS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	17,648,689,588	1,193,037,735
General Aviation Import Export Joint Stock Co	13,935,240,000	-
Sendo Technology Joint Stock Company	884,476,297	124,428,534
NISU AUTOMOBILE TRADING COMPANY	1,524,619,091	-
- Ha Minh Tuan Co,Ltd	-	786,149,951
- Other	1,304,354,200	282,459,250
Long-term	-	-
Total	17,648,689,588	1,193,037,735

9. INVENTORIES

	30/09/2025		01/01/2025	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
- Raw materials	3,034,791,999	-	3,131,011,633	-
- Tools and supplies	4,800,000	-	30,800,000	-
Total	3,039,591,999	-	3,161,811,633	-

10. PREPAYMENTS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	3,064,551,272	379,084,484
- Prepayment costs for premises	2,948,865,180	-
- Other short-term prepaid expenses	115,686,092	379,084,484
Long-term	44,985,219,917	64,772,085,743
- Prepaid costs for renting premises	42,228,207,560	61,230,900,962
- Advance payment for tools and equipment	1,048,098,877	1,023,221,785
- Other long-term prepayments	1,708,913,480	2,517,962,996
	48,049,771,189	65,151,170,227

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

11. FINANCIAL INVESTMENTS

	30/09/2025		01/01/2025	
	Amount VND	Preventive VND	Reasonable value VND	Amount VND
				Preventive VND
				Reasonable value VND
Trading securities	-	-	-	-
Held to maturity investment	596,668,740,274	-	596,668,740,274	306,344,740,274
- Short-term	596,668,740,274	-	596,668,740,274	306,344,740,274
Investments in other entities	65,049,600,000	-	-	65,049,600,000
- Investment in subsidiaries	-	-	-	-
- Investment in affiliated companies	-	-	-	-
- Investment in other entities	65,049,600,000	-	-	65,049,600,000
+ Aviation Logistics Corporation (ALS) (*)	65,049,600,000	-	(*)	65,049,600,000
Cộng	661,718,340,274	-	-	371,394,340,274

(*) As of September 30, 2025, the total number of shares held by the Company in ALS is 11,019,401 shares (with a par value of 10,000 VND per share), representing an ownership and voting rights percentage of 9.993%. The fair value of this investment has not been determined due to the absence of a market price.

During the period, ALS paid a 2024 dividend at a rate of 25% of its charter capital in cash, equivalent to an amount of 27,548,502,500 VND

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures VND	Machinery equipment VND	Motor vehicles transmission VND	Office equipment VND	Total VND
COST					
01/01/2025	23,120,166,299	85,364,027,035	215,080,929,003	50,512,368,733	374,077,491,070
Acquisitions	-	5,373,761,832	22,081,202,368 (24,831,836,445)	708,381,818 (1,086,204,957)	28,163,346,018 (25,918,041,402)
30/09/2025	23,120,166,299	90,737,788,867	212,330,294,926	50,134,545,594	376,322,795,686
ACCUMULATED DEPRECIATION					
01/01/2025	18,688,801,198	63,972,005,173	168,465,593,737	41,324,993,432	292,451,393,540
Charge for the period	1,734,012,477	4,626,154,392	11,514,279,420 (24,831,836,445)	4,040,328,065 (1,086,204,957)	21,914,774,354 (25,918,041,402)
30/09/2025	20,422,813,675	68,598,159,565	155,148,036,712	44,279,116,540	288,448,126,492
NET BOOK VALUE					
01/01/2025	4,431,365,101	21,392,021,862	46,615,335,266	9,187,375,301	81,626,097,530
30/09/2025	2,697,352,624	22,139,629,302	57,182,258,214	5,855,429,054	87,874,669,194

As at 30 Sep 2025, the cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 167,613,723,681.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

13. INTANGIBLE FIXED ASSESTS

	Computer software VND	Total VND
COST		
01/01/2025	24,249,871,427	24,249,871,427
- Acquisitions	-	-
30/09/2025	24,249,871,427	24,249,871,427
ACCUMULATED DEPRECIATION		
01/01/2025	14,714,280,823	14,714,280,823
- Charge for the period	2,115,207,942	2,115,207,942
30/09/2025	16,829,488,765	16,829,488,765
NET BOOK VALUE		
01/01/2025	9,535,590,604	9,535,590,604
30/09/2025	7,420,382,662	7,420,382,662

As at 30 SEP 2025, the cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 11,113,685,250.

14. TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	30/09/2025 Amount/Ability-to- pay amount VND	01/01/2025 Amount/Ability-to- pay amount VND
Short-term	27,848,815,058	28,521,079,682
- Ha Viet Tourism Investment and Development Jsc	5,422,112,041	3,128,755,600
- Hoang Thi May	-	611,052,446
- Công ty TNHH Phần mềm Hicas	-	2,030,000,000
- Benthanh Tourist- Ha Nội Branch	3,274,733,200	610,000,000
- Noi Bai Mechanical Construction and Trading JSC	481,510,068	4,964,171,640
- ALS Bac Ninh Co., Ltd	652,894,616	582,665,260
- Noi Bai International Airport-Branch of VN Airport Corporation- JSC	41,078,950	822,594,080
- Others	23,439,677,174	20,334,242,782
Long- term	-	-
Total	27,848,815,058	28,521,079,682
<i>In which, payables to sellers are related parties (presented in Note No. 30.3)</i>	646,755,207	792,499,823

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

15. ACCRUED EXPENSE

	30/09/2025	01/01/2025
	Amount/Ability-to-	Amount/Ability-to-
	pay amount	pay amount
	VND	VND
Short-term	36,374,939,989	6,897,560,559
Remuneration of the Board of Directors/Board of Supervisors	-	211,040,000
SITA fee	50,000,000	45,000,000
Provision for ALS expenses	-	2,302,484,966
Hazardous duty allowance	1,153,088,000	471,148,481
loading and unloading services of Sep	-	3,762,262,500
Other	35,171,851,989	105,624,612
Long-term	-	-
Total	36,374,939,989	6,897,560,559

16. OTHER PAYABLES

	30/09/2025	01/01/2025
	Amount/Ability-to-	Amount/Ability-to-
	pay amount	pay amount
	VND	VND
Short-term	14,047,247,568	3,469,198,080
- Trade union fee	1,463,198,035	1,103,704,371
- Dividends payable	2,219,391,668	2,219,391,668
- Collect party fees	28,683,494	26,934,541
- Others	10,335,974,371	119,167,500
Long-term	15,748,661,025	13,944,914,211
- Long-term mortgages, deposits	15,748,661,025	13,944,914,211
Unpaid overdue debt	-	-
Total	29,795,908,593	17,414,112,291

17. ASSETS AND DEFERRED CORPORATE INCOME TAXES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Deferred tax liabilities	54,761,207	134,716,843
- Exchange rate gain due to year-end revaluation	273,806,033	673,584,216
- The corporate income tax rate used to determine deferred tax liabilities	20%	20%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

18. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE

	01/01/2025	Amount payable in period	Amount paid in period	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Tax and payables	35,607,114,991	89,134,910,356	78,713,004,649	46,029,020,698
- Value added tax	1,027,185,431	24,634,229,859	22,533,323,894	3,128,091,396
- Corporate income tax	34,473,962,423	59,788,937,961	51,431,287,936	42,831,612,448
- Personal income tax	105,967,137	4,450,450,788	4,487,101,071	69,316,854
- Foreign contractor tax	-	59,151,592	59,151,592	-
- Licence tax	-	3,000,000	3,000,000	-
- Land tax, land rental	-	199,140,156	199,140,156	-
VAT deductible	-	22,833,084,510	22,833,084,510	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

19. OWNERS' EQUITY

19.1 Movement in Owners' Equity

a. Reconciliation table of equity fluctuations

	Equity	Share premium	Treasury shares	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	261,669,400,000	38,369,630	(12,080,000)	171,706,732,340	433,402,421,970
Profit in year	-	-	-	266,441,450,895	266,441,450,895
Bonus and welfare fund deducted and bonus for the Board of Management/Supervisory Board of the year 2023	-	-	-	(10,641,923,027)	(10,641,923,027)
Pay remaining dividends in 2023	-	-	-	(130,828,660,000)	(130,828,660,000)
31/12/2024	261,669,400,000	38,369,630	(12,080,000)	296,677,600,208	558,373,289,838
01/01/2025	261,669,400,000	38,369,630	(12,080,000)	296,677,600,208	558,373,289,838
Profit in year	-	-	-	264,153,903,914	264,153,903,914
Bonus and welfare fund deducted and Bonus for the Board of Management/Supervisory Board for the year 2024 (*)	-	-	-	(26,296,463,625)	(26,296,463,625)
30/09/2025	261,669,400,000	38,369,630	(12,080,000)	534,535,040,497	796,230,730,127

Pursuant to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 0125/NQ-DHDCD dated June 20, 2025, the Company has allocated funds for the 2024 bonus and welfare fund and the bonus for the Board of Directors & Supervisory Board in the amounts of VND 26,111,803,625 and VND 184,660,000, respectively.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

19.2 Details of Owners' Equity

Shareholders	Total contributed capital			
	30/09/2025		01/01/2025	
	Total contributed capital	Proportion %	Total contributed capital VND	Proportion %
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	144,254,010,000	55.13%	144,254,010,000	55.13%
- AMERICA LLC (*)	32,238,500,000	12.32%	28,010,500,000	10.70%
- Noi Bai Airport Service JSC	18,276,490,000	6.98%	18,276,490,000	6.98%
- Others	66,900,400,000	25.57%	71,128,400,000	27.18%
	261,669,400,000	100.00%	261,669,400,000	100.00%

(*) According to the list of shareholders as of May 22, 2025, provided by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

19.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Owners' equity	261,669,400,000	261,669,400,000
Equity at beginning of period	261,669,400,000	261,669,400,000
Equity increase of period	-	-
Equity decrease of period	-	-
Equity at end of period	261,669,400,000	261,669,400,000
Profits, dividends paid	-	130,871,284,134

19.4 Shares

	30/09/2025	01/01/2025
	CP	CP
Number of shares to be issued	26,166,940	26,166,940
Number of shares offered to the public	26,166,940	26,166,940
Ordinary shares	26,166,940	26,166,940
Number of shares repurchased (Treasury shares)	1,208	1,208
Ordinary shares	1,208	1,208
Number of shares in circulation	26,165,732	26,165,732
Ordinary shares	26,165,732	26,165,732
Par value (VND/share)	10,000	10,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

20. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	30/09/2025	01/01/2025
	USD	USD
Foreign currencies (USD)	708,381.55	287,423.57

21. GROSS SALES OF MERCHANDISE AND SERVICES

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Revenue		
- Revenue from handling service	277,751,410,220	200,664,805,045
- Revenue from facilities service	354,803,683,467	285,154,111,070
- Revenue from storage	98,379,656,893	74,549,562,675
- Others	108,315,650,474	82,732,808,615
Total	839,250,401,054	643,101,287,405
<i>In which, revenue with related parties (details in Note 30.2)</i>	<i>46,695,699,602</i>	<i>39,950,343,068</i>

22. COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Cost of goods sold	418,373,180,880	353,159,733,848
Total	418,373,180,880	353,159,733,848

23. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
- Bank interest	11,823,185,880	8,079,084,232
- Dividends from investments outside the business	27,548,502,500	16,529,101,500
- Foreign exchange difference interest realized during the period	639,867,573	209,011,329
- Foreign exchange difference interest is re- evaluated at the end of the period	273,806,033	810,439,810
Total	40,285,361,986	25,627,636,871

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

24. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Foreign exchange difference loss realized during the year	49,797,524	158,820,784
Foreign exchange difference loss from revaluation of closing balance	0	-
Total	73,718,399	158,820,784

25. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Sales expenses	16,703,118,043	12,980,914,464
- Trade promotion expenses	16,703,118,043	12,980,914,464
Administrative expenses	79,167,589,563	68,474,908,729
- Labor costs	27,562,297,979	20,772,710,977
- Raw materials and supplies costs	1,250,261,030	1,353,641,216
- Tool and equipment costs	806,547,401	748,655,646
- Depreciation expense of fixed assets	7,119,186,943	6,330,103,954
- Maintenance and repair expenses	1,765,554,208	1,754,878,198
- Lease expenses	5,242,937,620	5,228,560,980
- Outsourced service costs	4,578,877,182	3,243,081,129
- Other	30,841,927,200	29,043,276,629
Total	95,870,707,606	81,455,823,193

26. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Deferred CIT income arising from closing balance revaluation loss	(134,716,843)	268,960
Deferred corporate income tax expenses arising from the revaluation of foreign exchange differences at period end	-	162,087,962
Deferred CIT arising from closing balance revaluation interest	54,761,207	-
Total deferred income tax expense	(79,955,636)	162,356,922

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

27. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Profit before tax	323,862,886,239	233,700,783,633
Add:	2,991,691,888	4,745,156,127
- Remuneration of non-executive members of Board of Management and Supervisory Board	587,200,000	496,800,000
- Forex difference loss from revaluation of closing balance	673,584,216	-
- Non-deductible expenses	1,730,907,672	4,248,356,127
Less:	(31,100,168,324)	(18,936,907,009)
- Dividends received from investments in other companies	(27,548,502,500)	(16,529,101,500)
- Allocable expenses as determined by the tax audit report	(87,579,791)	-
- Allocable expenses as determined by the State Audit Report"	(3,190,280,000)	(1,596,020,897)
- Forex difference loss from revaluation of previous year-end	-	(1,344,802)
- Foreign exchange gain from period-end revaluation	(273,806,033)	(810,439,810)
Taxable income	295,754,409,803	219,509,032,751
- Tax rate	20%	20%
Corporate income tax in year	59,150,881,961	43,901,806,550
- Additional corporate income tax under the Minutes of Tax Authority 2024	638,056,000	319,204,179
Corporate income tax in year	59,788,937,961	44,221,010,729

28. AVERAGE CIRCULATED SHARES

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Common shares issued at the beginning of the year	26,166,940	26,166,940
Treasury shares at the beginning of the year	(1,208)	(1,208)
Common shares issued during the year	26,165,732	26,165,732
Weighted average number of shares outstanding during the year	26,165,732	26,165,732

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

29. BASIC EARNINGS PER SHARE

	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
Profit after tax	264,153,903,914	189,317,415,982
Decrease	-	-
Profit distributed to shareholders owning ordinary shares	264,153,903,914	189,317,415,982
Weighted average common shares outstanding during the year (shares)	26,165,732	26,165,732
Basic earning per share (VND/share)	10,095	7,235

30. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

30.1 Related parties

Company name	Relationship
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	Parent Company
- Branch - Vietnam Airlines Corporation - JSC - Vietnam Air Services Company	Branch of Parent Company
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	Subsidiary of the Parent company
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
- NASCO Logistics Joint Stock Company	Subsidiary of NASCO
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	Branch of Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airlines Engineering Company	Subsidiary of the Parent company
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	Subsidiary of the Parent company
- Vinako Forwarding Company Limited	Subsidiary of the Parent company
- Noi Bai Catering Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
- Aviation Information and Telecommunications JSC	Subsidiary of the Parent company
- General Aviation Import Export JSC	Joint ventures and associates of the Parent Company
- Cambodia Angkor Air Co., Ltd	The company has investment capital from the parent company
- America LLC	Major shareholder

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

30. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

30.2 Transactions with related parties

	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
Revenue with related parties	46,695,699,602	39,950,343,068
Vietnam Airlines Corporation - JSC	44,416,247,835	37,903,432,728
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	-	94,992,073
NASCO Logistics Joint Stock Company	1,761,689,346	1,288,705,618
Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	241,694,099	286,858,470
Cambodia Angkor Air	114,854,192	112,656,431
Noi Bai Catering Joint Stock Company	76,787,325	164,152,810
Vietnam Airlines Engineering Company	6,511,500	24,857,268
General Aviation Import Export JSC	77,915,305	74,687,670
Purchases of goods and services from related parties	5,378,329,592	4,705,769,170
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	2,713,283,457	1,958,152,940
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	225,188,400	265,200,800
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	2,255,857,735	2,275,415,430
- Aviation Information and Telecommunications JSC	184,000,000	207,000,000
	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/09/2024 VND
Dividend and profit received	-	85,135,025,000
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	-	72,127,005,000
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	-	9,138,245,000
- Vinako Forwarding Company Limited	-	3,869,775,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

30.3 Transactions with related parties (continued)

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Receivables from related parties	12,385,789,321	21,614,353,544
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	11,857,360,831	21,141,384,208
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	307,664,163	307,664,163
- NASCO Logistics Joint Stock Company	163,189,192	97,520,274
- Cambodia Angkor Air	20,832,666	31,717,734
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	36,742,469	36,067,165
	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Payables to related parties	646,755,207	792,499,823
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	4,415,024	21,890,880
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	328,693,916	423,797,572
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	313,646,267	346,811,371
Deposits and escrow	320,000,000	320,000,000
- NASCO Logistics Joint Stock Company	200,000,000	200,000,000
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	120,000,000	120,000,000

31. OTHER INFORMATION

Comparative figures are those from the financial statements for the period from 01/01/2024 to 30/09/2024 and the financial statements for the year ended 31 December 2024.

Hanoi, 20 Oct 2025

Prepared by

Chief Accountant

General Director



Nguyen Thi Thu Hien



Ho Xuan Hieu




Nguyen Duy Viet